

TONG CONG TY PHAT DIEN 1

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần EVN Quốc tế

Địa chỉ :Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		89 813 663 114	104 541 972 248
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 050 130 151	44 769 648 007
1. Tiền	111	V.01	400 130 151	269 648 007
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	650 000 000	44 500 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	79 000 000 000	42 170 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		79 000 000 000	42 170 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		3 641 185 701	9 623 652 890
1. Phải thu của khách hàng	131	2	88 005 000	88 005 000
2. Trả trước cho người bán	132		47 806 257	8 340 851 334
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3 505 374 444	1 194 796 556
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV - Hàng tồn kho	140		125 919 673	22 152 000
1. Hàng tồn kho	141	V.04	125 919 673	22 152 000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		5 996 427 589	7 956 519 351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		53 977 871	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 930 327 718	7 593 138 346
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	12 122 000	363 381 005
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		320 917 436 845	311 216 692 710
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15



1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		86 005 218 138	307 404 425 113
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10 460 450 752	11 396 369 053
- Nguyên giá	222		14 060 739 882	15 258 269 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 600 289 130)	(3 861 900 867)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	38 136 000 000	38 136 000 000
- Nguyên giá	228		38 174 721 745	38 174 721 745
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38 721 745)	(38 721 745)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	37 408 767 386	257 872 056 060
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		234 876 915 590	3 713 327 400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3 321 470 000	3 321 470 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	231 555 445 590	391 857 400
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		35 303 117	98 940 197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	35 303 117	98 940 197
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		410 731 099 959	415 758 664 958

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		38 014 240 668	40 695 006 326
I - Nợ ngắn hạn	310		38 014 240 668	40 695 006 326
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		37 516 965 234	38 139 735 968
3. Người mua trả tiền trước	313	15		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7 953 634	18 005 048
5. Phải trả người lao động	315		476 411 800	1 108 188 000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	12 682 000	1 429 077 310
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	228 000	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		372 716 859 291	375 063 658 632
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	372 716 859 291	375 063 658 632
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		366 771 459 148	366 771 459 148
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		852 515 760	851 385 720
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15



1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5 092 884 383	7 440 813 764
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		410 731 099 959	415 758 664 958



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG XUÂN QUÝ



Lập ngày 15 tháng 10 năm 2013.

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NAM THẮNG

TONG CONG TY PHAT DIEN 1

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần EVN Quốc tế

Địa chỉ: Lô 91 Xó Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 590 255 017	2 197 858 648	4 974 799 593	7 867 803 693
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 733 770 952	1 781 683 150	5 423 132 184	5 858 892 518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(143 515 935)	416 175 498	(448 332 591)	2 008 911 175
11. Thu nhập khác	31		54 627 275		115 612 411	20 000 001
12. Chi phí khác	32		1 089 304 951	433 000 000	1 186 411 111	2 095 639 579
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1 034 677 676)	(433 000 000)	(1 070 798 700)	(2 075 639 578)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(1 178 193 611)	(16 824 502)	(1 519 131 291)	(66 728 403)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	828 798 090		828 798 090	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2 006 991 701)	(16 824 502)	(2 347 929 381)	(66 728 403)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 15... tháng 10... năm 2013...

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG XUÂN QUÍ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM THẮNG



TONG CONG TY PHAT DIEN 1

Đơn vị báo cáo : Công ty cổ phần EVN Quốc tế

Địa chỉ : Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

MẪU SỐ B 03-DNBan hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>(1 519 131 291)</i>	<i>(66 728 403)</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		804 674 472	814 635 758
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(57 613 575)	(9 090 910)
- Chi phí lãi vay	06			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>(772 070 394)</i>	<i>738 816 445</i>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		7 996 536 822	14 296 392 817
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(103 767 673)	(22 152 000)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2 690 368 658)	2 061 541 650
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		9 659 209	1 907 994 031
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(50 059 991 465)	12 293 631 224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45 620 002 159)	31 276 224 167



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		104 703 275	9 090 910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16 800 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 812 581 028	6 859 081 496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1 900 484 303	6 868 172 406
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(43 719 517 856)	38 144 396 573
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44 769 648 007	29 136 328 849
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	1 050 130 151	67 280 725 422

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG XUÂN OÚI

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM THẮNG



TONG CONG TY PHAT DIEN 1

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần EVN Quốc tế

Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần; Công ty cổ phần EVN Quốc tế có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102379203 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 25/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 16/01/2012. Trụ sở chính: Lô số 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.400.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 240.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần; Vốn thực góp của các cổ đông đến ngày 30/9/2013 là 366.771.459.148 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý dự án, Sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn giám sát xây dựng công trình điện.

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Dạy nghề; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn kỹ thuật (giám sát thi công xây dựng...); Quản lý dự án các công trình thủy điện tại Campuchia và Lào

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Góp vốn thành lập công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia; ; Đang tiến hành khảo sát lập dự án đầu tư các dự án Həsəsan 1/Səsəsan 5 tại Campuchia, Nậm Mô 1 tại Lào. Không tiếp tục triển khai nghiên cứu dự án thủy điện Sê Kông tại Campuchia.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: TTheo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ chế độ kế toán Nhà nước được ban hành kèm theo Quyết định số 15 -2006-QĐ-BTC và ch

3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung, sử dụng phần mềm FMIS để lập BCTC

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển Tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các loại đồng tiền khác khi sử dụng đều quy đổi thành tiền VND, áp dụng tỷ giá thực tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Tính theo giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập dự phòng cụ thể theo nhóm, căn cứ vào những bằng chứng cụ thể. Theo thông tư 107/TT-BTC

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá tài sản bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Khi có biên bản bàn giao tài sản tiến hành nhập, xuất và áp dụng TT33-TT-BTC ngày 29/04/2005; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03,04,06
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng công văn số 3131/CV-EVN-TCKT ngày 30/06/04 và thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, thực hiện theo thông tư số 33 TT-BTC ngày 29/04/2005.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tuân thủ theo nguyên tắc giá gốc
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp đường thẳng theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, thực hiện theo thông tư số 33 TT-BTC ngày 29/04/2005

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo chuẩn mực kế toán số: 07;08
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo chuẩn mực kế toán số: 07
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo thông tư 107/TT-BTC. Tuân thủ nguyên tắc lập dự phòng giảm giá trên cơ sở có các bằng chứng chắc chắn liên quan sự giảm giá.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận đầy đủ các khoản lãi vay đã trả, phải trả của các gốc vay trong năm tài chính. Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số: 16 (chi phí đi vay)
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo mục đích sử dụng nguồn vay

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo đúng mục đích, đúng kỳ kế toán
- Chi phí khác: Theo đúng mục đích, đúng kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo các đối tượng chịu chi phí của kỳ hạch toán.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Theo chuẩn mực kế toán số 11

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Căn cứ từng nội dung cụ thể để nêu nguyên tắc trích trước.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Theo chuẩn mực kế toán số 18

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn được góp; thặng dư vốn cổ phần theo thực tế phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không đánh giá lại tài sản, trừ trường hợp góp vốn liên doanh, liên kết theo hợp đồng góp vốn,...

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Đánh giá lại cuối năm tài chính theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố. Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 10.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo lợi nhuận thực tế phát sinh cuối năm tài chính

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo chuẩn mực kế toán số 14. Theo doanh thu thực tế trong kỳ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo chuẩn mực kế toán số 14. Theo doanh thu thực tế trong kỳ

- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 14. Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm các khoản lãi tiền gửi. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo chuẩn mực kế toán số 15

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo chuẩn mực kế toán số 17 và các quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Chưa áp dụng

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Chưa áp dụng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	225 182 000	129 832 000
- Tiền gửi ngân hàng	174 948 151	139 816 007
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	650 000 000	44 500 000 000
Cộng	1 050 130 151	44 769 648 007
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	79 000 000 000	42 170 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	3 505 374 444	1 194 796 556
Cộng	3 505 374 444	1 194 796 556
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	125 919 673	22 152 000
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	125 919 673	22 152 000

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	9 420 280 861	297 272 727	4 081 727 200	1 397 449 968	61 539 164	15 258 269 920
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm						
- Lũy kế mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm			336 990 000	799 000 874	61 539 164	1 197 530 038
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			336 990 000			336 990 000
- Lũy kế giảm khác				799 000 874	61 539 164	860 540 038
4. Số dư cuối kỳ	9 420 280 861	297 272 727	3 744 737 200	598 449 094		14 060 739 882
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	246 315 162	26 569 271	2 375 289 789	1 167 935 941	45 790 704	3 861 900 867
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	241 826 139	22 351 662	457 058 151	75 669 223	7 769 297	804 674 472
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			289 883 840			289 883 840
- Lũy kế giảm khác				722 842 368	53 560 001	776 402 369
- Số dư cuối kỳ	488 141 301	48 920 933	2 542 464 100	520 762 796		3 600 289 130

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	9 173 965 699	270 703 456	1 706 437 411	229 514 027	15 748 460	11 396 369 053
- Tại ngày cuối kỳ	8 932 139 560	248 351 794	1 202 273 100	77 686 298		10 460 450 752

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 864 881 764

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
 - Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
 - Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:
- 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	38 136 000 000							
- Lũy kế mua từ đầu năm					38 721 745			38 174 721 745
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	38 136 000 000				38 721 745			38 174 721 745
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					38 721 745			38 721 745
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					38 721 745			38 721 745
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	38 136 000 000							38 136 000 000
- Tại ngày cuối năm	38 136 000 000							38 136 000 000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang		
Trong đó những công trình lớn gồm:	37 408 767 386	257 872 056 060

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ

Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Xây dựng EVN Quốc tế 1	332 147	3 321 470 000	332 147	3 321 470 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Xây dựng EVN Quốc tế 1				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2		231 146 788 190		231 146 788 190
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu): xxx				
+ Về giá trị: xxx				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	35 303 117	98 940 197
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6 553 634	18 005 048
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân	1 400 000	

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	7 953 634	18 005 048
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	12 682 000	1 429 077 310
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12 682 000	1 429 077 310
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	36 000	
- Kinh phí công đoàn	168 000	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	24 000	
19- Phải trả dài hạn nội bộ	228 000	
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

Chỉ tiêu	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

11/11/2011

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước					
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước					
Số dư cuối kỳ này năm trước					
Số dư đầu năm nay	366 771 459 148				851 385 720
- Lũy kế tăng vốn trong năm					10 505 040
- Lợi nhuận tăng trong năm					9 375 000
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	366 771 459 148				852 515 760

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay				7 440 813 764		375 063 658 632
- Lũy kế tăng vốn trong năm				196 091 930		206 596 970
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				2 544 021 311		2 553 396 311
Số dư cuối kỳ				5 092 884 383		372 716 859 291

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	366 771 459 148	366 771 459 148
Cộng	366 771 459 148	366 771 459 148

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	366 771 459 148	888 779 257 549
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	366 771 459 148	366 771 459 148
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng		
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 968 090 694	7 819 992 346
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	6 708 899	47 811 347
Cộng	4 974 799 593	7 867 803 693
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	828 798 090	
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112 042 315	311 888 484
- Chi phí nhân công	2 897 020 075	2 957 931 825
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	746 377 023	296 460 273
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	517 123 601	647 217 546
- Chi phí khác bằng tiền	1 254 336 843	1 768 962 754
Cộng	5 526 899 857	5 982 460 882

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: - Ngày 24/09/2012, Văn phòng Chính phủ có công văn số 1512/VPCP-QHQT truyền đạt ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tham gia đầu tư dự án thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia. Theo đó, Công ty cổ phần EVN Quốc tế tham gia góp vốn 10% vào dự án dự án thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia và cử 01 người tham gia thành viên Hội đồng quản trị của Công ty dự án; Ngày 08/10/2012, Bộ Công thương đã có văn bản số 9533/BCT-ĐTĐL yêu cầu Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 1512/VPCP-QHQT:

- Tham gia đầu tư vào dự án thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia với tỷ lệ góp vốn là 10% và cử 01 người của EVNI làm Thành viên HĐQT Công ty TNHH thủy điện Campuchia Việt Nam;

- Thực hiện đúng các quy định của luật pháp Việt Nam khi tham gia góp vốn đầu tư vào dự án thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3): Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-EVNIC-HĐQT ngày 15/05/2011; Quyết định số 48/QĐ-EVNI-TH+TCKT ngày 10/06/2011 về việc tăng khoản góp vốn của EVNI tại EVNIC bằng cổ tức được nhận năm 2010.

Căn cứ điều 15 thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009: "...15. Kế toán trường hợp nhà đầu tư được nhận cổ phiếu do công ty cổ phần tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu:

1. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

2. Quy định tại khoản 1 điều này được áp dụng từ năm tài chính 2010 trở đi."

EVNI nhận thêm được cổ phiếu do EVNIC sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2010. Theo điều 15 thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, EVNI chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào EVNIC.

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG XUÂN OÚI



NGUYỄN NAM THẮNG